

Số: 37 /2024/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 25 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 257/TTr-STC ngày 23 tháng 10 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang.
- Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang (không bao gồm thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập và quyền sử dụng đất).

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Tổ chức Chính trị - xã hội thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang.
- Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang mà không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang áp dụng các quy định tại quyết định này để quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định vô hình.

**Điều 3. Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang (không bao gồm thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập và quyền sử dụng đất)**

1. Danh mục tài sản cố định đặc thù: theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo quyết định này.

2. Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo quyết định này.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản căn cứ các nội dung tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và nội dung quy định tại Quyết định này thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

2. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 11 năm 2024.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 16/4/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh các cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh, đề xuất với Sở Tài chính để tham mưu UBND tỉnh xem xét, xử lý theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như khoản 2 Điều 4;
- Vụ Pháp chế - Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ, Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Giang;
- Q. CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (Tự kiểm tra văn bản);
- Trung tâm thông tin thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TC, TH, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Thế Tuấn**

**DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ  
THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH BẮC GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 37 /2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)

| STT           | DANH MỤC  |
|---------------|---|
| <b>Loại 1</b> | <b>Di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng</b>  |
| 1             | Di tích quốc gia đặc biệt   |
| 2             | Di tích quốc gia  |
| 3             | Di tích cấp tỉnh  |
| <b>Loại 2</b> | <b>Tài liệu cổ, tài liệu quý hiếm, Bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học</b>              |
| 1             | Tài liệu cổ   |
| 2             | Tài liệu quý hiếm   |
| 3             | Bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học   |
| <b>Loại 3</b> | <b>Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, nhà trưng bày, nhà truyền thống, nhà lưu niệm</b> |
| 1             | Bảo vật quốc gia  |
| 2             | Nhóm hiện vật kim loại  |
| 3             | Nhóm hiện vật nhựa  |
| 4             | Nhóm hiện vật thủy tinh   |
| 5             | Nhóm hiện vật chất liệu gỗ, tre   |
| 6             | Nhóm hiện vật chất liệu vải   |
| 7             | Nhóm hiện vật chất liệu giấy  |
| 8             | Nhóm hiện vật chất liệu phim ảnh  |
| 9             | Nhóm hiện vật chất đồ da  |
| 10            | Nhóm hiện vật chất liệu xương   |
| 11            | Nhóm hiện vật chất liệu gốm, sành, sứ   |
| 12            | Nhóm hiện vật chất liệu đất, đá   |
| 13            | Nhóm hiện vật chất liệu khác  |
| <b>Loại 4</b> | <b>Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập</b>  |
| 1             | Bệnh viện, đơn vị sự nghiệp y tế công lập   |
| 2             | Đơn vị sự nghiệp giáo dục, đào tạo công lập   |
| 3             | Đơn vị sự nghiệp công lập khác  |
| <b>Loại 5</b> | <b>Tài sản cố định đặc thù khác</b>   |

**Ghi chú:** Trường hợp Tài sản cố định đặc thù là bảo vật quốc gia nằm trong Di tích lịch sử - văn hóa được xếp hạng thì đơn vị không hạch toán riêng mà hạch toán theo Di tích lịch sử - văn hóa đó. Đối với trường hợp, bảo vật quốc gia là Di vật, cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng, nhà trưng bày, nhà truyền thống, nhà lưu niệm thì đơn vị hạch toán bảo vật quốc gia đó là 1 đơn vị tài sản.

**DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN VÀ TỶ LỆ HAO MÒN**  
**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH BẮC GIANG**  
*(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày /10/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

| STT           | DANH MỤC  | Thời gian sử dụng (năm)                | Tỷ lệ hao mòn (%/năm)                         | Ghi chú  |
|---------------|---|--|---|--|
| <b>Loại 1</b> | <b>Quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả</b>       |  |   |  |
| <b>I</b>      | <b>Quyền tác giả</b>  | 25                                     | 4   | 25 năm kể từ ngày xác lập việc Nhà nước là chủ sở hữu Quyền tác giả và Quyền liên quan đến quyền tác giả |
| 1             | Tác phẩm sân khấu, điện ảnh                                   |  |   |  |
| 2             | Tác phẩm nhiếp ảnh  |  |   |  |
| 3             | Tác phẩm mỹ thuật ứng dụng                                    |  |   |  |
| 4             | Quyền tác giả của các tác phẩm khác                           |  |   |  |
| <b>II</b>     | <b>Quyền liên quan đến quyền tác giả</b>                      | 25                                     | 4   | 25 năm kể từ ngày xác lập việc Nhà nước là chủ sở hữu Quyền liên quan đến quyền tác giả                  |
| 1             | Quyền của người biểu diễn                                     |  |   |  |
| 2             | Quyền của nhà sản xuất bản ghi âm, ghi hình                   |  |   |  |
| 3             | Quyền của tổ chức phát sóng                                   |  |   |  |
| <b>Loại 2</b> | <b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>                               |  |   |  |
| 1             | Bằng độc quyền sáng chế                                       | Thời gian hiệu lực của văn bằng bảo hộ | = 100%/thời gian hiệu lực của văn bằng bảo hộ | Kể từ ngày văn bằng bảo hộ có hiệu lực   |
| 2             | Bằng độc quyền giải pháp hữu ích                              |  |   |  |
| 3             | Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp                          |  |   |  |
| 4             | Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn |  |   |  |
| 5             | Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu                             |  |   |  |
| 6             | Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý                        |  |   |  |
| <b>Loại 3</b> | <b>Quyền đối với giống cây trồng</b>                          |  |   |  |
| 1             | Bằng bảo hộ đối với giống cây trồng thân gỗ, cây leo thân gỗ. | Thời gian hiệu lực của văn bằng bảo hộ | = 100%/thời gian hiệu lực của văn bằng bảo hộ | Kể từ ngày văn bằng bảo hộ có hiệu lực   |
| 2             | Bằng bảo hộ đối với giống cây trồng khác                      |  |   |  |
| <b>Loại 4</b> | <b>Phần mềm ứng dụng</b>                                      | 5                                      | 20  |  |
| 1             | Phần mềm soạn thảo và chỉnh sửa nội dung                      |  |   |  |
| 2             | Phần mềm tra cứu, tìm kiếm, từ điển                           |  |   |  |
| 3             | Phần mềm ứng dụng đa ngành                                    |  |   |  |
| 4             | Phần mềm ứng dụng chuyên ngành                                |  |   |  |
| 5             | Phần mềm ứng dụng khác  |  |   |  |